

Số: 357 /GDĐT-CM

Củ Chi, ngày 13 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

Sơ kết Học kỳ I và triển khai phương hướng, nhiệm vụ
Học kỳ II, năm học 2022-2023
Môn: Công nghệ

A. PHẦN MỘT: BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BỘ MÔN CUỐI KỲ I, NĂM HỌC 2022-2023

I. TÌNH HÌNH NHÂN SỰ

1. Nhân sự

TT	Họ và tên	Chức vụ	Văn bằng cao nhất	Năm sinh	Năm vào ngành	Công tác kiêm nhiệm	Điện thoại di động
1	Phan Nghĩa Bình Nam	Chuyên viên	ĐHSP	1977	1998	Phụ trách BM	0908453175
2	Nguyễn Thị Giáng Thu	Giáo viên	ĐHSP	1972	1993	GVML	0985204610
3	Trần Phú Cầm	Tổ trưởng CM	ĐHSP	1967	1988	GVML	0976745686
4	Nguyễn Văn Rữ	Giáo viên	ĐHSP	1965	1990	GVML	0986343060
5	Huỳnh Văn Xếp	Tổ trưởng CM	ĐHSP	1976	1999	GVML	0985649765
6	Phan Văn Thành	Tổ trưởng CM	ĐHSP	1979	2000	GVML	0348645387

2. Tình hình chung về đội ngũ

- Tổng số giáo viên bộ môn: 95
- Tình hình thiếu giáo viên: 02
- Trình độ trên Đại học: 01
- Trình độ Đại học: 80

- Trình độ Cao đẳng: 14

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY CHẾ CHUYÊN MÔN

1. Tình hình xây dựng các kế hoạch giáo dục và thực hiện chương trình

- Việc xây dựng kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn

+ Ngay từ đầu năm học các trường đã chỉ đạo các tổ, nhóm bộ môn chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục theo định hướng phát triển năng lực học sinh phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, kế hoạch có trọng tâm và trình cho cán bộ quản lý duyệt đúng thời gian quy định.

+ Kế hoạch giáo dục đã chú trọng việc phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động của người học, hình thành và phát triển năng lực tự học, tự thực hành, trên cơ sở đó trau dồi các phẩm chất cho người học.

+ Trong quá trình giáo dục các trường cũng đã coi trọng đồng thời cả hoạt động dạy học và hoạt động trải nghiệm để hình thành và phát triển ở người học năng lực tư duy độc lập, vận dụng tổng hợp và linh hoạt tri thức để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và cuộc sống.

+ Tiếp tục giao quyền chủ động cho các tổ, nhóm chuyên môn, giáo viên được lựa chọn, chú trọng việc xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp theo hình thức, phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực.

+ Kế hoạch giáo dục bộ môn thực hiện theo văn bản 3280/BGDĐT-GDTH ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

+ Xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá thường xuyên, giữa kì, cuối kì cho từng học kì ở đầu năm học.

- Việc xây dựng kế hoạch giáo dục của cá nhân

+ Dựa trên kế hoạch giáo dục bộ môn mà tổ, nhóm các trường xây dựng được Ban Giám hiệu duyệt, cá nhân trong nhóm bộ môn tự xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân và kế hoạch kiểm tra đánh giá cho phù hợp với cá nhân phải đảm bảo thống nhất theo kế hoạch chung của tổ/nhóm.

- Việc sinh hoạt tổ chuyên môn đổi mới theo hướng nghiên cứu bài học

+ Tổ, nhóm chuyên môn thể dục sinh hoạt định kì 2 lần/tháng.

+ Sinh hoạt bàn về trọng tâm bài dạy của các tuần tiếp theo.

+ Thảo luận, đề xuất các phương pháp dạy các bài khó, nội dung phức tạp.

+ Trao đổi thông tin, tài liệu chính thống truy cập trên Internet.

- + Xây dựng kế hoạch bài dạy cho giáo viên chuẩn bị thao giảng.
- + Sau khi dự giờ, góp ý, rút kinh nghiệm bài dạy giáo viên vừa thao giảng để thống nhất nội dung giảng dạy trong tổ, nhóm.
- Thực hiện chương trình sách giáo khoa lớp 6, 7 chương trình giáo dục phổ thông 2018 và khối 8, 9 chương trình giáo dục phổ thông hiện hành.
- + Thực hiện đúng, đủ theo kế hoạch giáo dục đã được phê duyệt.
- + Kế hoạch bài dạy soạn đúng theo kế hoạch giáo dục bộ môn, phù hợp với nội dung giảm tải và hướng dẫn thực hiện bộ môn.
- + Chủ động, sáng tạo, linh hoạt để hoàn thành tốt chương trình có hiệu quả.
- Việc chuẩn bị thay sách giáo khoa lớp 8 (chương trình GDPT 2018).
- + Giáo viên trong tổ, nhóm bộ môn Công nghệ hoàn thành các Module thông qua tập huấn chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Tình hình tổ chức kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh khối 8, 9 theo Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- + Xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá thường xuyên, giữa kì, cuối cho từng học kì ở đầu năm học cho cả tổ, nhóm, từng cá nhân giáo viên.
- + Tổ, nhóm bộ môn Công nghệ thống nhất trọng tâm kiểm tra thường xuyên, giữa kì và cuối kì.
- + Tổ chức kiểm tra học sinh đúng, đủ theo kế hoạch kiểm tra, đánh giá.
- + Đánh giá, xếp loại học sinh đúng theo quy định, khách quan, kịp thời.
- Xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá thường xuyên và định kì cho từng học kì ở đầu năm học theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh, thực hiện theo Văn bản số 3333/GDĐT-GDTrH ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn biên soạn đề kiểm tra định kỳ năm học 2020-2021.

2. Các hoạt động nâng cao chất lượng dạy và học

- Họp tổ, nhóm chuyên môn 2 lần/tháng.
- Thực hiện công tác dự giờ đồng nghiệp: 190 tiết.
- Thực hiện tiết dạy tốt: 18 tiết. Kết quả: 18 tiết Tốt.

- Thực hiện tiết thao giảng cấp trường: 20 tiết. Kết quả: 20 tiết Tốt.
- Thực hiện chuyên đề cấp huyện: 01 chuyên đề dự kiến thực hiện vào ngày 16 tháng 3 năm 2023 tại Trường TH-THCS Tân Trung.
- Tất cả giáo viên có ý thức cao trong việc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.
- Giáo dục tích hợp, lồng ghép: Lồng ghép một số kiến thức của các môn như: Sinh học, Hóa học, Toán học, Vật lý, Tin học... trong việc học tập bộ môn theo từng nội dung bài học có liên quan.

3. Hoạt động ngoại khóa.

- Các trường chủ động học tập ngoại khóa, học tập trải nghiệm bộ môn ở một số nơi trên địa bàn Thành phố như: Khu Nông nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghiệp Công nghệ cao, Thảo Cầm viên Sài Gòn, Khu di tích lịch sử địa đạo Củ Chi,... để giúp các em bổ sung thêm kiến thức thực tế cho bài học.
- Bồi dưỡng và hỗ trợ các em tham gia Hội thi “Khéo tay kỹ thuật cấp THCS”, chọn đội tuyển tham gia hội thi cấp huyện và cấp Thành phố.
- Tổ chức hội thi học sinh giỏi môn Công nghệ cấp trường, lựa chọn và bồi dưỡng học sinh vào đội tuyển dự thi cấp huyện và cấp Thành phố.

4. Công tác bồi dưỡng giáo viên, tổ chức hội thi, tổ chức làm ĐDDH:

- Tham dự tập huấn bồi dưỡng chương trình giáo dục phổ thông 2018 (bồi dưỡng các module), tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hệ đối với khối 7 và triển khai thực hiện chương trình đối với khối 6, 7.
- Triển khai và tổ chức làm đồ dùng dạy học bổ sung thêm một số đồ dùng dạy học sử dụng cho năm học mới và tham gia hội thi làm đồ dùng dạy học cấp huyện nhằm đáp ứng phục vụ chương trình giáo dục phổ thông 2018 và chương trình giáo dục phổ thông hiện hành.

5. Tham gia các hoạt động của Phòng GDĐT, của Sở GDĐT

- Tham dự sơ kết học kỳ I của bộ môn Giáo dục thể chất tại Trường THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa theo Công văn số 533/SGDĐTGDTrH của Sở Giáo dục và Đào tạo.
- Tham gia các hội thi học sinh giỏi cấp huyện môn Công nghệ, hội thi đồ dùng dạy học cấp huyện và hội thi khéo tay kỹ thuật cấp trung học cơ sở, năm học 2022-2023.

III. THỐNG KÊ KẾT QUẢ XẾP LOẠI HỌC LỰC BỘ MÔN HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2022 – 2023

(Đính kèm Phụ lục)

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Hoạt động chung

1.1. Những hoạt động chung

- Những việc đã làm được:

- + Triển khai thực hiện tốt các hoạt động chuyên môn.
- + Xây dựng đầy đủ các kế hoạch theo quy định.
- + Tổ chức thực hiện tốt các hoạt động nâng cao chất lượng dạy và học.

- Những việc chưa làm được:

+ Vẫn còn một vài trường chưa báo cáo số liệu cụ thể khi thực hiện các hoạt động giáo dục tại đơn vị.

+ Việc thực hiện xây dựng khung ma trận đề yêu cầu hướng dẫn, chưa thực hiện đồng bộ ở tất cả các trường, đề kiểm tra chưa thực sự phát huy hết năng lực học sinh.

+ Vẫn còn học sinh chưa đạt kết quả trung bình cuối kỳ I (Khối 6, 7 là 321 học sinh chiếm 2,44%; Khối 8, 9 là 583 học sinh chiếm 4,26%).

1.2. Kết quả giáo dục

Chất lượng bộ môn khối lớp 6, 7 có kết quả xếp loại từ đạt trở lên là 12.808 học sinh, chiếm 97,56%; Chất lượng bộ môn khối lớp 8, 9 có kết quả xếp loại từ trung bình trở lên là 13.100 học sinh, chiếm 97,74%

2. Hoạt động chuyên môn

- Thực hiện tốt việc xây dựng kế hoạch giáo dục của tổ, nhóm chuyên môn và cá nhân và sinh hoạt tổ chuyên môn đổi mới theo hướng nghiên cứu bài học.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh theo Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2020, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Thực hiện chương trình SGK lớp 6, 7 theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 và lớp 8, 9 theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và chuẩn kiến thức kỹ năng, nội dung giảm tải đã quy định.

- Giáo viên trong tổ, nhóm bộ môn thể dục chủ động, sáng tạo, linh hoạt thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.

- Chủ động nghiên cứu chuẩn bị tốt cho các hoạt động nâng cao chất lượng dạy và học.

3. Hoạt động ngoại khóa, giáo dục toàn diện

- Bồi dưỡng học sinh các đội tuyển tham gia các kỳ thi cấp trường, cấp huyện, cấp Thành phố.

- Tổ chức bồi dưỡng, thực hiện giảng dạy các lớp nghề phổ thông cấp trung học cơ sở các bộ môn.

V. KIẾN NGHỊ

- Trang bị đồ dùng dạy học đầy đủ theo kế hoạch đề xuất ở đầu năm học. Đề nghị cán bộ quản lý nhà trường tiếp tục quan tâm và tạo mọi điều kiện về kinh phí mua sắm trang thiết bị, phục vụ giảng dạy bộ môn.

- Đề nghị các đơn vị tiếp tục duy trì và phát huy kết quả đã đạt được đồng thời khắc phục các hạn chế, tồn tại trong học kỳ 1 để kết quả chất lượng giáo dục học kỳ II, năm học 2022-2023 đạt như kế hoạch đề ra.

B. PHẦN HAI: PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022-2023

1. Kế hoạch dạy học và hoạt động giáo dục của tổ chuyên môn thực hiện theo mẫu phụ lục 1 điều chỉnh của Sở GDĐT theo CV 5512. Tiếp tục xây dựng PPCT và Kế hoạch giảng dạy (thực hiện theo: Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT) thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục, định hướng phát triển năng lực học sinh. Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả theo lộ trình Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

2. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực học sinh. Xây dựng kho học liệu số, gồm các tài liệu được số hóa như: Video, kế hoạch bài dạy Word, PowerPoint,...khi đăng tải lên hệ thống LMS, các tài liệu phải được TTCM và BGH nhà trường kiểm duyệt qua, có ký tên, đóng dấu xác nhận ở file danh sách. Tiếp tục chuyển đổi mục tiêu dạy học “tiếp cận kiến thức” sang “tiếp cận hình thành năng lực”. Đa dạng hóa các hình thức học tập. Ngoài

việc tổ chức cho học sinh thực hiện các nhiệm vụ học tập ở trên lớp, cần coi trọng giao nhiệm vụ và hướng dẫn học sinh học tập ở nhà, ở ngoài nhà trường.

3. Thực hiện chuyển đổi số với 30% số tiết dạy và học liệu trực tuyến trên hệ thống <https://lms.hcm.edu.vn>, có thể linh hoạt xây dựng kế hoạch dạy học trực tuyến theo từng tháng hoặc học kì. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng các đội tuyển học sinh có năng khiếu bộ môn ngay từ đầu năm học. Tổ bộ môn đẩy mạnh việc đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học; thực hiện xây dựng chủ đề và dạy chủ đề theo hướng phát triển năng lực học sinh; Chủ đề tích hợp liên môn theo hướng phát triển năng lực học sinh.

4. Lồng ghép và tổ chức các hoạt động ngoại khóa phù hợp và có hiệu quả nhằm hưởng ứng các chủ đề, các cuộc vận động, các phong trào thi đua do thành phố, Sở và Bộ GDĐT phát động. Tổ chức các tiết thao giảng, sinh hoạt chuyên đề, thao giảng cấp Trường để trao đổi, học tập kinh nghiệm, nâng cao chất lượng giảng dạy.

5. Ngoại khóa (hình thành các ý tưởng để khi học trực tiếp có thể thực hiện hoặc các hoạt động có thể thực hiện thông qua mạng internet,...). Nâng cao chất lượng kiểm tra, đánh giá. Đề kiểm tra chuyển đổi từ kiểm tra kiến thức là chủ yếu sang kiểm tra các năng lực là chủ yếu. Chú trọng kết hợp nhiều hình thức đánh giá: đánh giá qua bài kiểm tra trên lớp, qua công việc thực hiện ngoài giờ, ngoài nhà trường, qua bài thuyết trình, sản phẩm học tập; đánh giá qua nhận xét học sinh...Thực hiện Công văn số 3995, Công văn số 3333 về hướng dẫn biên soạn đề ma trận và bảng đặc tả.

6. Các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá thường xuyên và định kì học kì 1. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá cần khoa học, hợp lí, hướng đến đánh giá năng lực học sinh; đảm bảo hình thức, nội dung kiểm tra theo đúng tiến trình, kế hoạch dạy học; cấu trúc hợp lí, phù hợp giữa thời gian làm bài và nội dung kiểm tra; công bằng, khách quan trong kiểm tra, đánh giá,...

Tham khảo *Tài liệu tập huấn Hướng dẫn xây dựng ma trận, đặc tả và đề kiểm tra, đánh giá định kì theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh* (Tài liệu tập huấn hè 2020).



C. PHẦN BA: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Thời gian	Nội dung	Phân công thực hiện
01, 02/2023	- Kiểm tra chuyên môn các trường. - Thực hiện chuyên đề nếu có.	- Chuyên viên, HĐBM. - GVBM.
03/2023	- Kiểm tra chuyên môn các trường. - Thực hiện chuyên đề tại TH-THCS Tân Trung. - Tham dự thi học sinh giỏi bộ môn.	- Chuyên viên, HĐBM. - CV, HĐBM, GVBM.
04/2023	- Kiểm tra chuyên môn các trường.	- Chuyên viên, HĐBM.
05/2023	- Kiểm tra chuyên môn các trường. - Kiểm tra học kì II. - Chuẩn bị kỳ thi nghề phổ thông.	- Chuyên viên, HĐBM. - GVBM.
06/2023	- Tập huấn mô-đun.	- GVCC và GVBM.

Trên đây là báo cáo sơ kết cuối kỳ I và triển khai phương hướng nhiệm vụ học kỳ II, năm học 2022–2023 bộ môn Công nghệ của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Củ Chi./. *mmmm*

Nơi nhận:

- Các trường THCS;
- Lưu: VT, THCS.1., PNBam.1.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Kim Văn Minh

THỐNG KÊ KẾT QUẢ MÔN CÔNG NGHỆ
NĂM HỌC: 2022-2023 - HỌC KỲ 1

STT	Tên trường	Số	Kết quả kiểm tra học kỳ										Điểm trung bình môn học kỳ																	
			Tổng số điểm KT		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Tổng số điểm KT		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên	
SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	

TỔNG SỐ																													
1	THCS Tân Phú Trung	13683	8673	67.02	1859	14.37	1340	10.36	499	3.86	569	4.40	11872	91.75	13683	8288	60.57	3191	23.32	1621	11.85	457	3.34	126	0.92	13100	95.74		
2	THCS Tân Thông Hội	1569	992	63.22	222	14.15	189	12.05	65	4.14	101	6.44	1403	89.42	1569	806	51.37	356	22.69	254	16.19	107	6.82	46	2.93	1416	90.25		
3	THCS Tân Tiến	741													741	469	63.29	102	13.77	142	19.16	23	3.10	5	0.67	713	96.22		
4	THCS Thị Trấn	494	439	88.87	28	5.67	14	2.83	11	2.23	2	0.40	481	97.37	494	396	80.16	68	13.77	26	5.26	4	0.81			490	99.19		
5	THCS Thị Trấn 2	573	475	82.90	79	13.79	16	2.79	3	0.52			570	99.48	573	452	78.88	105	18.32	16	2.79					573	100.00		
6	THCS Phước Vĩnh An	801	664	82.90	64	7.99	47	5.87	22	2.75	4	0.50	775	96.75	801	678	84.64	98	12.23	21	2.62	4	0.50			797	99.50		
7	THCS Phước Hiệp	559	345	61.72	69	12.34	68	12.16	26	4.65	51	9.12	482	86.23	559	359	64.22	96	17.17	63	11.27	34	6.08	7	1.25	518	92.67		
8	THCS Phước Thạnh	354	352	204	57.95	65	18.47	48	13.64	18	5.11	17	4.83	317	90.06	354	192	54.24	88	24.86	58	16.38	11	3.11	5	1.41	338	95.48	
9	THCS Nguyễn Văn Xơ	572	341	59.62	85	14.86	72	12.59	44	7.69	30	5.24	498	87.06	572	339	59.27	138	24.13	74	12.94	21	3.67			551	96.33		
10	THCS Trung Lập Hạ	436	280	64.22	57	13.07	44	10.09	17	3.90	38	8.72	381	87.39	436	314	72.02	94	21.56	24	5.50	4	0.92			432	99.08		
11	THCS Trung Lập	275	191	69.45	45	16.36	37	13.45	2	0.73			273	99.27	275	182	66.18	74	26.91	19	6.91					275	100.00		
12	THCS An Nhơn Tây	548	464	84.67	65	11.86	16	2.92	3	0.55			545	99.45	548	351	64.05	152	27.74	41	7.48	4	0.73			544	99.27		
13	THCS An Phú	598	300	50.17	98	16.39	102	17.06	57	9.53	41	6.86	500	83.61	598	325	54.35	180	30.10	83	13.88	10	1.67			588	98.33		
14	THCS Nhuận Đức	310	145	46.77	79	25.48	45	14.52	26	8.39	15	4.84	269	86.77	310	131	42.26	110	35.48	62	20.00	7	2.26			303	97.74		
15	THCS Phạm Văn Cội	276	104	37.68	79	28.62	52	18.84	26	9.42	15	5.43	235	85.14	276	93	33.70	98	35.51	61	22.10	21	7.61	3	1.09	252	91.30		
16	THCS Phú Hòa Đông	356	207	58.15	74	20.79	50	14.04	20	5.62	5	1.40	331	92.98	356	164	46.07	127	35.67	57	16.01	7	1.97	1	0.28	348	97.75		
17	THCS Tân Thạnh Đông	800	605	75.63	128	16.00	55	6.88	9	1.13	3	0.38	788	98.50	800	526	65.75	168	21.00	91	11.38	12	1.50	3	0.38	785	98.13		
18	THCS Bình Hòa	1217	768	63.11	144	11.83	109	8.96	60	4.93	136	11.18	1021	83.89	1217	597	49.06	290	23.83	200	16.43	91	7.48	39	3.20	1087	89.32		
19	THCS Phú Mỹ Hưng	621	433	69.73	65	10.47	95	15.30	14	2.25	14	2.25	593	95.49	621	258	41.55	177	28.50	125	20.13	52	8.37	9	1.45	560	90.18		
20	THCS Hòa Phú	258	140	54.26	54	20.93	31	12.02	18	6.98	15	5.81	225	87.21	258	149	57.75	61	23.64	35	13.57	12	4.65	1	0.39	245	94.96		
21	THCS Tân An Hội	516	241	46.71	98	18.99	76	14.73	42	8.14	59	11.43	415	80.43	516	239	46.32	176	34.11	77	14.92	20	3.88	4	0.78	492	95.35		
22	THCS Tân Thạnh Tây	566	335	59.19	117	20.67	96	16.96	3	0.53	15	2.65	548	96.82	566	372	65.72	153	27.03	39	6.89	2	0.35			564	99.65		
23	THCS Trung An	377	298	79.05	55	14.59	20	5.31	1	0.27	3	0.80	373	98.94	377	249	66.05	106	28.12	18	4.77	2	0.53	2	0.53	373	98.94		
24	TH-THCS Tân Trung	399	381	95.49	8	2.01	9	2.26			1	0.25	398	99.75	399	323	80.95	69	17.29	5	1.25	2	0.50			397	99.50		
		467	321	68.74	81	17.34	49	10.49	12	2.57	4	0.86	451	96.57	467	324	69.38	105	22.48	30	6.42	7	1.50	1	0.21	459	98.29		



THỐNG KÊ KẾT QUẢ MÔN CÔNG NGHỆ

NĂM HỌC: 2022-2023 - HỌC KỲ 1

ĐÁNH GIÁ THEO THÔNG TƯ 22

STT	Tên trường	Số số	Kết quả kiểm tra học kỳ										Điểm trung bình môn học kỳ										HS không có KQDG				
			Tổng số điểm KT		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Đạt trở lên		Tổng số điểm KT		Tốt		Khá		Đạt			Chưa đạt		Đạt trở lên	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%		SL	%	SL	%
TỔNG SỐ			13128	63.92	1890	14.40	1813	13.81	1034	7.88	12094	92.12	13129	8205	62.50	3054	23.26	1549	11.80	321	2.44	12808	97.56				
1	THCS Tân Phú Trung	1430	907	63.43	224	15.66	212	14.83	87	6.08	1343	93.92	1430	828	57.90	400	27.97	170	11.89	32	2.24	1398	97.76				
2	THCS Tân Thông Hội	748	504	67.38	130	17.38	100	13.37	14	1.87	734	98.13	748	538	71.93	161	21.52	47	6.28	2	0.27	746	99.73				
3	THCS Tân Tiến	541	477	88.17	37	6.84	26	4.81	1	0.18	540	99.82	541	453	83.73	69	12.75	18	3.33	1	0.18	540	99.82				
4	THCS Thị Trấn	476	324	68.07	106	22.27	33	6.93	13	2.73	463	97.27	476	290	60.92	137	28.78	47	9.87	2	0.42	474	99.58				
5	THCS Thị Trấn 2	695	584	84.03	59	8.49	36	5.18	16	2.30	679	97.70	695	582	83.74	78	11.22	30	4.32	5	0.72	690	99.28				
6	THCS Phước Vĩnh An	556	409	73.56	54	9.71	77	13.85	16	2.88	540	97.12	556	403	72.48	101	18.17	40	7.19	12	2.16	544	97.84				
7	THCS Phước Hiệp	335	164	48.96	63	18.81	73	21.79	35	10.45	300	89.55	335	196	58.51	77	22.99	51	15.22	11	3.28	324	96.72				
8	THCS Phước Thạnh	596	484	81.21	47	7.89	48	8.05	17	2.85	579	97.15	596	502	84.23	67	11.24	27	4.53			596	100.00				
9	THCS Nguyễn Văn Xơ	379	233	61.48	48	12.66	63	16.62	35	9.23	344	90.77	379	214	56.46	83	21.90	63	16.62	19	5.01	360	94.99				
10	THCS Trung Lập Hạ	268	158	58.96	54	20.15	48	17.91	8	2.99	260	97.01	268	135	50.37	86	32.09	46	17.16	1	0.37	267	99.63				
11	THCS Trung Lập	546	362	66.30	103	18.86	63	11.54	18	3.30	528	96.70	546	317	58.06	151	27.66	58	10.62	20	3.66	526	96.34				
12	THCS An Nhơn Tây	550	253	46.00	99	18.00	89	16.18	109	19.82	441	80.18	550	248	45.09	160	29.09	120	21.82	22	4.00	528	96.00				
13	THCS An Phú	284	141	49.65	36	12.68	60	21.13	47	16.55	237	83.45	284	133	46.83	80	28.17	54	19.01	17	5.99	267	94.01				
14	THCS Nhuận Đức	276	191	69.20	42	15.22	14	5.07	29	10.51	247	89.49	276	194	70.29	53	19.20	24	8.70	5	1.81	271	98.19				
15	THCS Phạm Văn Cội	361	285	78.95	28	7.76	23	6.37	25	6.93	336	93.07	361	267	73.96	49	13.57	38	10.53	7	1.94	354	98.06				
16	THCS Phú Hòa Đông	706	512	72.52	104	14.73	77	10.91	13	1.84	693	98.16	706	529	74.93	125	17.71	41	5.81	11	1.56	695	98.44				
17	THCS Tân Thạnh Đông	1225	501	40.90	201	16.41	249	20.33	274	22.37	951	77.63	1225	514	41.96	350	28.57	239	19.51	122	9.96	1103	90.04				
18	THCS Bình Hòa	706	607	85.98	44	6.23	32	4.53	23	3.26	683	96.74	706	601	85.13	96	13.60	9	1.27			706	100.00				
19	THCS Phú Mỹ Hưng	221	127	57.47	42	19.00	36	16.29	16	7.24	205	92.76	221	130	58.82	54	24.43	35	15.84	2	0.90	219	99.10				
20	THCS Hòa Phú	510	218	42.75	88	17.25	109	21.37	95	18.63	415	81.37	510	237	46.47	202	39.61	61	11.96	10	1.96	500	98.04				
21	THCS Tân An Hội	557	265	47.58	117	21.01	166	29.80	9	1.62	548	98.38	557	190	34.11	190	34.11	172	30.88	5	0.90	552	99.10				
22	THCS Tân Thạnh Tây	341	189	55.43	44	12.90	74	21.70	34	9.97	307	90.03	341	206	60.41	90	26.39	37	10.85	8	2.35	333	97.65				
23	THCS Trung An	396	221	55.81	54	13.64	62	15.66	59	14.90	337	85.10	396	237	59.85	80	20.20	77	19.44	2	0.51	394	99.49				
24	TH-THCS Tân Trung	426	275	64.71	66	15.53	43	10.12	41	9.65	384	90.35	426	261	61.27	115	27.00	45	10.56	5	1.17	421	98.83				

